

Số: 136 /QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1 năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-LTT-TC ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy định số 187/QyĐ-LTT-TTGD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-LTT-TTGD ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế công tác sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-LTT-KHTC ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026;

Xét đề nghị của Hội đồng Khen thưởng – Kỷ luật sinh viên năm học 2025 – 2026 trong cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 cho **83 sinh viên** theo danh sách kèm theo, đạt tiêu chuẩn:

Xếp loại	XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		Số sinh viên đạt
Khóa	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	TB chung học tập	Kết quả rèn luyện	
23C1	9,27	91	$\geq 8,04$	≥ 80	$\geq 7,51$	≥ 82	27 (01 Xuất sắc, 18 Giỏi, 08 Khá)
24C1			≥ 8	≥ 80	$\geq 7,21$	≥ 80	54 (33 Giỏi, 21 Khá)
24C8					$\geq 7,54$	96	02 (02 Khá)
Tổng số sinh viên đạt tiêu chuẩn: 83 (Gồm: 01 Xuất sắc, 54 Giỏi, 02 Khá) - Trung cấp: 00. - Cao đẳng: 83 (Gồm: 01 Xuất sắc, 54 Giỏi, 02 Khá).							

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận tiền học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 theo khoản 2 Điều 13 Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan, cố vấn học tập và những sinh viên có tên ghi nơi Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Lưu: VT, P.TTGD.

Q. HIỆU TRƯỞNG**TS. Đinh Văn Đệ**

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 1 năm học 2025 - 2026

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Các khoản phụ cấp khác		Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
									Hệ số	Số tiền				Tổng số		
A	B		C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
1	Trần Ngọc Anh	Thùy	23001728	23C1-NNA1	9,27	91	Xuất sắc	2.750.000			2.750.000				2.750.000	
2	Lư Thành	Đạt	23004814	23C1-CĐT1	9	81	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
3	Nguyễn Tấn	Đoàn	23004345	23C1-TĐH1	9,28	86	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
4	Lê Văn	Dương	23000291	23C1-CNÔ1	8,72	90	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
5	Nguyễn Công	Hiếu	23004450	23C1-KTD1	8,2	92	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
6	Lư Ngọc	Lân	23002423	23C1-KTD1	8,84	81	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
7	Phan Duy	Mạnh	23000077	23C1-KTD1	8,42	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
8	Nguyễn Ngọc	Hân	23002229	23C1-LGT1	8,99	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
9	Lê Thị Yến	Nhi	23004471	23C1-LGT1	8,95	91	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
10	Phan Thị Ngọc	Yến	23005232	23C1-LGT1	9,1	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
11	Ngô Tuấn	Khang	23002510	23C1-NHQ1	8,27	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
12	Trần Ngọc Bảo	Hân	23002527	23C1-NHQ1	8,39	88	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
13	Nguyễn Thành	Hung	23001228	23C1-NNA1	8,31	88	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
14	Lê Hoàng	Long	23004672	23C1-NTN1	8,04	83	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
15	Nguyễn Ngọc Minh	Hương	23001917	23C1-QKS1	8,9	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Các khoản phụ cấp khác		Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
								Hệ số	Số tiền				Tổng số		
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
16	Huỳnh Văn Bo	23001824	23C1-QKS1	8,41	99	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
17	Ngô Nguyễn Trúc Thu	23002403	23C1-QKS1	8,54	90	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
18	Nguyễn Hoài Nam	23001836	23C1-QNH1	8,19	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
19	Thạch Tú Ngân	22005689	23C1-QTM1	8,15	98	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
20	Nguyễn Thanh Tuấn	23002758	23C1-CNÔ3	7,51	95	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
21	Lê Nguyễn Phước Đạt	23002166	23C1-CNÔ5	7,82	82	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
22	Đoàn Trọng Kiên	23002248	23C1-CNÔ5	7,57	83	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
23	Đinh Mạnh Hồng	23004328	23C1-KXD1	7,81	94	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
24	Y Thanh	23004458	23C1-NNA1	7,86	86	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
25	Hoàng Như Anh	23002777	23C1-NNA1	7,83	83	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
26	Đặng Thị Thùy Trâm	23004724	23C1-NNA1	7,73	83	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
27	Huỳnh Thị Thanh Thảo	23000003	23C1-QNH1	7,69	97	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 27	(Gồm :	1	Xuất sắc,	18	Giỏi và	8			8	Khá)			57.500.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)

Người lập

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 02 tháng 4 năm 2026

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 1 năm học 2025 - 2026

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Các khoản phụ cấp khác		Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
									Hệ số	Số tiền				Tổng số		
A	B		C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
1	Đỗ Ngọc	Long	24001740	24C1-CCK1	8,61	83	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
2	Nguyễn Hoàng Huy	Phuong	24001795	24C1-CCK1	8,14	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
3	Trần Khương Vương	Thống	24003661	24C1-CCK2	8,9	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
4	Trương Thiện	Tâm	24002222	24C1-CCK2	8,5	97	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
5	Nguyễn Trần Gia	Bảo	24003678	24C1-CCK2	8,26	84	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
6	Đinh Trường	Khang	24003680	24C1-CCK2	8,23	88	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
7	Đặng Cao	Thắng	24003515	24C1-CTM1	8,63	90	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
8	Ong Lê Nhựt	Anh	24001685	24C1-CTM1	8,2	93	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
9	Nguyễn Hồ Duy	Trường	24003770	24C1-ĐĐT1	8,62	98	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
10	Lâm Hoàng	Vĩ	24001790	24C1-ĐĐT1	8,13	81	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
11	Hứa Thị	Hà	24001471	24C1-LTM1	8,9	87	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
12	Lê Trung	Hiếu	24004668	24C1-LTM1	8,66	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	



Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Các khoản phụ cấp khác		Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
								Hệ số	Số tiền				Tổng số		
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
13	Lê Đức Anh	24000039	24C1-LTM1	8,57	90	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
14	Phạm Quốc Đại	24001746	24C1-LTM1	8	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
15	Huỳnh Thành Phát	24000176	24C1-QTM1	8,72	81	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
16	Võ Tuấn Kiệt	24001377	24C1-QTM1	8,04	83	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
17	Nguyễn Thị Kim Nhung	24003921	24C1-TKĐ1	8,23	83	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
18	Nguyễn Anh Khoa	24001285	24C1-TKĐ1	8,11	85	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
19	Trần Xuân Hương	24000894	24C1-MTT1	8,44	90	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
20	Phàng Thị Sua	24001483	24C1-MTT1	8,32	93	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
21	Tráng Thị Cú	24002231	24C1-MTT1	8,25	96	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
22	Trần Hữu Đông	24001354	24C1-NNA1	8,48	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
23	Huỳnh Thị Thu Ngân	24003530	24C1-NNA1	8,3	95	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
24	Nguyễn Phạm Thiên Kim	24003593	24C1-KLB1	8,72	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
25	Ngô Kim Hạnh	24003685	24C1-KLB1	8,4	95	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
26	Nguyễn Hà Thu Ngân	24003785	24C1-KLB1	8,33	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
27	Phạm Thị Kim Yến	24000034	24C1-QKS1	8,21	99	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
28	Nguyễn Lê Ngọc Vy	24003820	24C1-QKS1	8,05	91	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Các khoản phụ cấp khác		Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
									Hệ số	Số tiền				Tổng số		
A	B		C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
29	Nguyễn Trần Mạnh	Thắng	24001827	24C1-LGT1	8,17	95	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
30	Phạm Thị Hồng	Cúc	24001218	24C1-QTD1	8,82	100	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
31	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24000439	24C1-QTD1	8,7	97	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
32	Trần Thị Tuyết	Như	24004052	24C1-TMĐ1	8,54	87	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
33	Trần Duy Đăng	Khoa	24003594	24C1-TMĐ1	8,48	80	Giỏi	2.375.000			2.375.000				2.375.000	
34	Phạm Quốc	Bảo	24004104	24C1-CCK1	7,48	82	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
35	Ô Lê Hoài	Bảo	24001152	24C1-CCK1	7,53	81	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
36	Võ Hoàng	Tâm	24003788	24C1-CCK2	7,77	100	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
37	Hồ Trí	Quân	24003652	24C1-CCK2	7,93	97	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
38	Phạm Nhật	Kỳ	24003581	24C1-CCK2	7,21	86	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
39	Nguyễn Thị Phụng	Kiều	24003697	24C1-CTM1	7,67	86	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
40	Trần Lương Minh	Triết	24001552	24C1-CTM1	7,9	83	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
41	Trương Hoàng Nguyên	Khang	24003850	24C1-QKS1	7,65	100	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
42	Võ Tiến	Đạt	24004238	24C1-QKS1	7,97	88	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
43	Nguyễn Phạm Gia	Bảo	24004416	24C1-QKS1	7,52	81	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
44	Đào Ngọc Kim	Thi	24004287	24C1-KLB1	7,9	95	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	



Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Các khoản phụ cấp khác		Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
								Hệ số	Số tiền				Tổng số		
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
45	Cao Sỹ Công	24004522	24C1-KLB1	7,88	90	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
46	Hoàng Quỳnh Anh	24001882	24C1-KLB1	7,82	88	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
47	Ngô Gia Hào	24003534	24C1-LTM1	7,55	85	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
48	Nguyễn Bảo Gia Huy	24003624	24C1-LTM1	7,88	80	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
49	Huỳnh Anh Hào	24001098	24C1-TKĐ1	7,82	82	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
50	Thị Bé Xieu	24003753	24C1-NNA1	7,86	90	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
51	Phạm Xuân Quang	24003948	24C1-NNA1	7,92	81	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
52	Nguyễn Huy Hoàng	24001958	24C1-CNÔ4	7,55	81	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
53	Lê Hồ Quang Duy	24003778	24C1-CNÔ6	7,69	81	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
54	Phan Thị Mỹ Thương	24001745	24C1-MTT1	7,84	80	Khá	1.500.000			1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 54	(Gồm : 0	Xuất sắc, 33	Giỏi và 21			21			21	Khá)			109.875.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) ✓

Người lập

Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 02 tháng 4 năm 2026

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2024C8 - Cao đẳng (Song hành Doanh nghiệp)
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ 1 năm học 2025 - 2026

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C	D	E	F	G	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	H
1	Lê Thanh Xuân	24003446	24C8-ĐCN1	7,95	96	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
2	Bùi Gia Huy	24001764	24C8-ĐCN1	7,54	96	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 2		(Gồm : 0	Giỏi và 2	Khá)							3.000.000	

(Tổng số tiền viết bằng chữ: Ba triệu đồng) ✓

Người lập



Nguyễn Văn Chiến

Kế toán trưởng 



Nguyễn Kính

Ngày 02 tháng 4 năm 2026

Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Văn Đệ